

### T.A9. ÔN TẬP UNIT 7 (phần 1)

#### A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
celery /ˈseləri/ (n)	cần tây		My bother doesn't like the taste of celery. <i>Anh tôi không thích vị của cần tây.</i>
chop /tʃɒp/ (v)	băm, chặt nhỏ		My mother told me to chop the celery. <i>Mẹ bảo tôi băm nhỏ cần tây.</i>
drain /dreɪn/ (v)	để ráo nước		You should leave the dishes to drain. <i>Bạn nên để chén đĩa ráo nước.</i>
garnish /ˈga:nɪʃ/ (v)	trang trí món ăn		My birthday cake was garnished with chocolate. <i>Bánh sinh nhật của tôi được trang trí với sô-cô-la.</i>

grate /greɪt/ (v)	nạo		Grate the cheese and put it on top of the cake. <i>Nạo pho-mát rồi đặt nó lên trên chiếc bánh.</i>
grill /grɪl/ (v)	nướng		These sausages need grilling for three minutes. <i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.</i>
ingredient /ɪn'grɪ:dɪənt/ (n)	nguyên liệu		These sausages need grilling for three minutes. <i>Những cái xúc xích này cần được nướng trong ba phút.</i>
marinate /ˈmærɪneɪt/ (v)	ướp		It's better if you marinate the chicken before cooking it. <i>Sẽ tốt hơn nếu bạn ướp gà trước khi nấu.</i>
puree /ˈpjʊərē/ (n)	món nghiền		Apple puree has always been my favorite food. <i>Táo nghiền vẫn luôn là món yêu thích của tôi.</i>
shallot /ʃə'lɒt/ (n)	hành khô		Shallots are common ingredients in Vietnamese dishes. <i>Hành khô là thành phần quen</i>

			thuộc trong các món ăn Việt Nam.
<b>simmer</b> <i>/simə(r)/</i> <b>(v)</b>	sủi, sấp sôi, ninh		Simmer the stew for at least one hour. <i>Ninh món hầm trong vòng ít nhất một giờ.</i>
<b>spring onion</b> <i>/sprɪŋ</i> <i>'ʌnjən/</i>	hành lá		Did you remember to buy spring onion? <i>Bạn có nhớ mua hành lá không?</i>
<b>sprinkle</b> <i>/'sprɪŋkl/</i> <b>(v)</b>	rải, rắc		I helped my mom sprinkle chocolate on top of the cake. <i>Tôi giúp mẹ tôi rắc sô-cô-la lên bánh.</i>
<b>stew</b> <i>/stju:/</i> <b>(v)</b>	hầm		We often have stewed beef for dinner. <i>Chúng tôi thường ăn bò hầm vào bữa tối.</i>
<b>versatile</b> <i>/və:sətəil/</i> <b>(adj)</b>	đa năng		I want to buy a versatile kitchen tool. <i>Tôi muốn mua một dụng cụ làm bếp đa năng.</i>
<b>whisk</b> <i>/wɪsk/</i> <b>(v)</b>	dánh, trộn		You mustn't whisk all the ingredients together. <i>Bạn không được trộn tất cả những nguyên liệu vào với nhau.</i>

## B. GRAMMAR

### I. ÔN TẬP TỪ ĐỊNH LƯỢNG (QUANTIFIERS)

#### 1.A/an

##### Cách dùng

“a” và “an” (một) là hai mạo từ được dùng cho danh từ **đếm được số ít**.

- “a” đứng trước phụ âm
- “an” đứng trước nguyên âm (u, e, o, a, i).

##### Ví dụ

- There is a cat. (Có một con mèo.)

- There isn't a house. (Không có một ngôi nhà.)

- Is there an egg? (Có một quả trứng không?)

### 2. Some/ Any

Some (một vài, một ít)	Any (nào)
“Some” được dùng trong câu khẳng định và lời mời, yêu cầu. <b>Ví dụ:</b> Would you like some tea? (Bạn dùng một ít trà nhé?)	“Any” được dùng trong câu phủ định hoặc câu hỏi. <b>Ví dụ:</b> Do you have any pens? (Bạn có chiếc bút nào không?)
“Some” đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. <b>Ví dụ:</b> There are some butter. (Có một chút bơ) There are some eggs. (Có một vài quả trứng)	“Any” đứng trước danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều. <b>Ví dụ:</b> There isn't any butter. (Không có chút bơ nào cả.) Are there any eggs? (Có quả trứng nào không?)

### 3. Từ định lượng cho đồ ăn

A <b>teaspoon</b> of honey (một thìa trà (nhỏ) mật ong)	A <b>cup</b> of soda (một cốc soda)	A <b>tin</b> of sardine (một hộp (lon) cá trích)
A <b>tablespoon</b> of sugar (một thìa súp (đầy) đường)	A <b>bottle</b> of wine (một chai rượu)	A <b>piece</b> of bread (một mẩu bánh mỳ)
A <b>pot</b> of jam (một hũ mứt)	A <b>carton</b> of cookies (một hộp bánh quy)	A <b>kilo</b> of rice (một cân gạo)
A <b>slice</b> of bread (một lát bánh mì)	A <b>glass</b> of beer (một ly bia)	A <b>leaf</b> of lettuce /'letɪs/ (một lá rau diếp)
A <b>bowl</b> of soup (một bát súp)	A <b>drop</b> of oil (một giọt dầu)	A <b>bag</b> of pepper (một túi hạt tiêu)

A <b>pinch</b> of <b>salt</b> (một nhúm muối)	A <b>stick</b> of <b>cinnamon</b> /'sɪnəmən/ (một thanh/ cây que)	A <b>bunch</b> of <b>bananas</b> (một chùm/ nải chuối)
A <b>head</b> of <b>cabbage</b> (một cây bắp cải)	A <b>handful</b> of <b>cherry tomatoes</b> (một nắm cà chua bi)	A <b>loaf</b> of <b>bread</b> (một ổ mì)
A <b>clove</b> /kləuv/ of <b>garlic</b> (một nhánh tỏi)	A <b>liter</b> of <b>water</b> (một lít nước)	A <b>pitcher</b> /'pɪtʃə(r)/ of <b>lemonade</b> (một bình nước chanh)

## PRACTICE

### Exercise 1. Complete these sentences with a/ an/ Ø

1. Mary spent \_\_\_\_\_ hours preparing a four-course meal ( bữa ăn 4 món) for her family.
2. \_\_\_\_\_ apple a day keeps the doctor away.
3. It may take you up to \_\_\_\_\_ hour to make this dish.
4. You should drink \_\_\_\_\_ glass of warm water and take a rest  
take a rest: nghỉ ngơi
5. Jane have \_\_\_\_\_ beautiful eyes.
6. Jane is studying at \_\_\_\_\_ university in Australia.
7. Can you take \_\_\_\_\_ care of the house when I am not home?
8. It is \_\_\_\_\_ honor for me to be invited to your party
9. \_\_\_\_\_ sheep were gazing in the fields over there.
10. I have to wear \_\_\_\_\_ uniform when I go to school.
11. I asked Mr. Brown to keep \_\_\_\_\_ eye on your house when we were away
12. The English test was just \_\_\_\_\_ piece of cake to me. I didn't worry much about it.

**A piece of cake = easy: dễ dàng**

13. \_\_\_\_\_ police suspect a local gang ( băng nhóm)
14. This is \_\_\_\_\_ expensive restaurant. We should find another one.
15. The room is in \_\_\_\_\_ need of a thorough clean.

**in need: cần**

**A uniform/ a university**

**Take care of: chăm sóc**

**an honor: điều vinh hạnh**

### Exercise 2. Choose the correct answer

1. Mary doesn't need (some/ any) help from others as she can do it by herself.
2. There aren't (some/ any) flowers in my garden.
3. Excuse me, I need (some/ any) information about the flights to Moscow next Monday.
4. We went shopping although we didn't intend to buy (some/ any) clothes.

5. I wish that my teacher wouldn't give us (some/ any) homework today.
6. I'm exhausted. I want to have (some/ any) time to get back my energy.
7. Do we have (some/ any) money to buy a new carpet? This one is too old.
8. I don't have any wet tissues but Jane has (some/ any).
9. Yesterday the interviewer asked me (some/ any) questions related to my previous job.
10. I hope that you will put (some/ any) more effort in your learning.
11. I bought (some/ any) milk and (some/ any) cheese yesterday.
12. It was such a pity that they didn't have (some/ any) more tickets to sell.
13. I really need (some/ any) help from my friends at the moment.
14. Jim wants to have (some/ any) new shoes.
15. I think I should prepare (some/ any) cookies in case Jim wants to eat.

**Exercise 3. Complete these sentences with a/ an/ any**

1. Have you heard \_\_\_\_\_ news about the accident on the main road?
2. It is a pity that I don't have \_\_\_\_\_ camera now.
3. My brother likes \_\_\_\_\_ modern music.
4. I realized that \_\_\_\_\_ strange man was following me.
5. Would you like \_\_\_\_\_ cup of coffee?
6. There is \_\_\_\_\_ glimmer of hope that Mary will recover from her illness.
7. I don't have \_\_\_\_\_ pets. I wish I had one.
8. I think \_\_\_\_\_ black dress is not suitable for you.
9. Jim has made \_\_\_\_\_ good impression on his new co-workers.

**Make good impression on sb: tạo ấn tượng tốt với ai**

10. It was \_\_\_\_\_ great honor to receive the reward.
11. Mary claimed that she didn't have \_\_\_\_\_ unique (đặc biệt) talents.
12. I don't want \_\_\_\_\_ more vegetables.
13. \_\_\_\_\_ people find it difficult to learn a foreign language. People # person
14. There aren't \_\_\_\_\_ oranges left in the fridge so we decided to go shopping for some.
15. David doesn't have \_\_\_\_\_ expectations of his future career.

**Exercise 4. Complete these sentences with the given words**

1. My father rarely has a ***slice of bread*** (lát bánh mỳ) for breakfast.
2. Would you like a ***Glass (cốc, ly)*** of beer?
3. We need to buy some ***kilos*** of rice (gạo).
4. Jane is making some ***Pitchers (bình)*** of lemonade for the party.

5. I asked my mother for another **Bowl (tô, bát)** of soup.
6. My grandmother often give me a **Carton (thùng)** of home-made cookies every week.
7. Can you help me crush/kraʃ/(đập nát) some **Cloves (nhánh)**of garlic?
8. You might need more than a **Handful (nắm)** of cherry tomatoes to make salad.
9. Can you go to the supermarket and buy some **heads of cabbage**?
10. **A Pinch (nhúm)** of salt is enough. If you put more, the soup will be too salty.

\*\*\*\*\*